



Thuế Suất, Giới Hạn Tiền Lương và Giá Trị Bữa Ăn và Chỗ Ở

Năm	Cơ Sở Tiền Lương Chịu Thuế Tối Đa		Thuế UI Tối Đa %		ETT %	Thuế SDI %	Phạm Vi Bảo Hiểm Tự Chọn DI		Giá Trị Bữa Ăn				
	UI	DI	Không chịu thuế	Có chịu thuế			Tiền Lương Hàng Quý	Thuế suất %	Ngày	Bữa sáng	Bữa trưa	Bữa tối	Không xác định
2026	7,000	Không ¹	3.4	6.2	0.1	1.3	*	8.84	\$15.85	\$3.25	\$4.90	\$7.70	\$5.70
2025	7,000	Không ¹	3.4	6.2	0.1	1.2	*	9.65	\$15.40	\$3.15	\$4.75	\$7.50	\$5.50
2024	7,000	Không ¹	3.4	6.2	0.1	1.1	*	9.78	\$14.85	\$3.05	\$4.55	\$7.25	\$5.35
2023	7,000	153,164	3.4	6.2	0.1	0.9	*	6.93	\$13.85	\$2.85	\$4.25	\$6.75	\$4.95
2022	7,000	145,600	3.4	6.2	0.1	1.1	*	5.64	\$12.95	\$2.65	\$4.00	\$6.30	\$4.65
2021	7,000	128,298	3.4	6.2	0.1	1.2	*	6.84	\$12.45	\$2.55	\$3.85	\$6.05	\$4.45
2020	7,000	122,909	3.4	6.2	0.1	1.0	*	5.25	\$12.05	\$2.45	\$3.70	\$5.85	\$4.30
2019	7,000	118,371	3.4	6.2	0.1	1.0	*	5.13	\$11.80	\$2.40	\$3.65	\$5.75	\$4.25

* Tiền lương hàng quý của Bảo Hiểm Khuyết Tật Tự Chọn (DIEC) là số lớn hơn giữa \$1.150 hoặc 25% của lợi nhuận được báo cáo trên Phụ Lục SE của IRS của quý vị cho năm thuế trước đó, được nộp trước ngày 15 tháng 4. Ví dụ, tiền lương năm 2026 được căn cứ trên lợi nhuận kiếm được trong năm 2024 và được báo cáo trên Phụ Lục 2024 của quý vị, được nộp trong năm 2025.

¹ Có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, không còn giới hạn tiền lương chịu thuế và mức khấu trừ tối đa đối với mỗi nhân viên phải đóng góp SDI.

Ghi chú: Chỗ ở có giá trị 66,67% giá tiền thuê thông thường, nhưng không được cao hơn hoặc thấp hơn các khoản tiền được nêu trong bảng Giá Trị Chỗ Ở. Các giá trị này chỉ áp dụng cho nhân viên không thuộc lĩnh vực hàng hải.

Giá Trị Chỗ Ở		
Năm	Tối đa một Tháng	Tối thiểu một Tuần
2026	\$2,038	\$66.10
2025	\$1,946	\$63.15
2024	\$1,852	\$60.05
2023	\$1,759	\$57.05
2022	\$1,715	\$55.60
2021	\$1,688	\$54.75
2020	\$1,607	\$52.10
2019	\$1,528	\$49.55